

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 585/2020/HC-PT

Ngày 25 - 9 - 2020

V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính
trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ
trợ, tái định cư và cưỡng chế thu hồi đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Huyền Vân

Ông Vũ Ngọc Huynh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 24/2020/TLPT-HC ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế thu hồi đất”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1233/2019/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2372/2020/QĐPT-HC ngày 09 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số 6, đường số 5, khu phố 2, phường C, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Nguyễn Kim D, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 25/6 Nguyễn Duy Trinh, khu phố 1, phường B, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 13/7/2016, số công chứng 000009432, quyền 1TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng Công chứng Thủ Đức).

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2;

2.2. Ủy ban nhân dân Quận 2.

Địa chỉ: Số 168 đường Trương Văn Bang, khu phố 1, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Trần Tuấn K, sinh năm 1980 - Chức vụ: Phó Trưởng ban bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 2.

- Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1975 - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ 2 - Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 2.

- Ông Trần Quốc S, sinh năm 1980 - Chức vụ: Phó Trưởng phòng tiếp công dân - Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 2.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số 6 đường số 5, khu phố 2, phường C, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Nguyễn Thị Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 09/8/1978, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (Ủy ban Thành phố) cấp cho Bộ Tư lệnh Phòng Không Giấy phép sử dụng đất có thời hạn số 63/GPĐ78NN (Giấy phép 63). Nội dung giấy phép có nêu:

- Mục đích sử dụng: Dùng vào công tác quân sự

- Tổng diện tích: 5 ha 00,00 (Năm mẫu)

- Tọa lạc tại: xã Bình Trung

- Đặc trưng thửa đất: Nhằm một phần lô họa đồ số 271 và 272 tờ thứ 3 xã Bình Trung của chủ đất Nguyễn Vĩnh M, Nguyễn Thị N và nhiều người khác cộng hữu chủ. Khu đất này là một gò cát hiện còn bỏ hoang chưa có ai khai phá.

Ngày 12/03/2007, Ủy ban Thành phố ban hành Công văn số 1425/UBND-ĐT để thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng tại phường Cát Lái và phường B, Quận 2 (gọi là Dự án đất quốc phòng).

Ngày 23/12/2008, Ủy ban nhân dân Quận 2 (Ủy ban Quận 2) ban hành Quyết định số 11340/QĐ-UBND-TNMT (Quyết định 11340) về thu hồi 5.020m² đất (gọi khu đất) của bà Nguyễn Thị Đ, vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản đồ hiện trạng vị trí số 6162-18/ĐĐBĐ-VPQ2 do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 30/01/2008.

Ngày 27/6/2011, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 2 (Ban bồi thường) ban hành Phương án số 155/PATT-HĐBT (Phương án 155) về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đất quốc phòng do Sư đoàn 367 làm chủ đầu tư, phương án được Ủy ban Quận 2 phê duyệt và điều chỉnh theo Quyết định số 8143/QĐ-UBND ngày 27/6/2011 và Quyết định số 13196/QĐ-UBND ngày 04/12/2012.

Ngày 10/12/2012, Ủy ban Quận 2 ban hành Quyết định số 13350/QĐ-UBND-TNMT (Quyết định 13350) về điều chỉnh Điều 1 của Quyết định 11340 như sau: *“Thu hồi phần đất diện tích 5.020 m² thuộc một phần thửa đất số 114 tờ bản đồ số 34 và một phần thửa đất số 03 tờ bản đồ số 36 (Bản đồ địa chính đo năm 2004) tọa lạc tại phường B – Cát Lái, quận 2. Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi được xác định theo bản đồ hiện trạng vị trí số 6162-18/ĐDBĐ-VPQ2 do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 30/01/2008”* thành *“Thu hồi phần đất diện tích 5.020 m² thuộc một phần thửa đất số 646, 668, 692, 718 và đường tờ bản đồ số 13 (theo Tài liệu 02/CT-UB) nay thuộc một phần thửa đất số 114 tờ bản đồ số 34 và một phần thửa đất số 03 tờ bản đồ số 36 (Bản đồ địa chính đo năm 2004) tọa lạc tại phường B, Quận 2 của ông (bà) Nguyễn Thị Đ... Vị trí, ranh giới khu đất thu hồi được xác định theo bản đồ hiện trạng vị trí số 6162-18/ĐDBĐ-VPQ2 ngày 30/01/2008 và Bản đồ hiện trạng, vị trí số 8163-18/ĐDBĐ-VPQ2 ngày 03/01/2011 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường lập”*.

Ngày 27/9/2014, Ủy ban Quận 2 ban hành Quyết định 4078/QĐ-UBND (Quyết định 4078) về bồi thường, hỗ trợ đất cho bà Đ (Kèm Bảng chiết tính số 18/BTĐ ngày 30/5/2014 của Ban bồi thường), với số tiền bồi thường, hỗ trợ là 1.605.213.100 đồng và được tái định cư. Cụ thể:

*** Về đất:**

- Đất ở chưa được cấp giấy, chuyển mục đích từ 15/10/1993 đến trước ngày 22/4/1993 – trước 22/4/2002. vị trí hẻm cấp 1, vị trí 3 đường kết nối đường số 5: $200\text{m}^2 \times 6.600.000 \text{ đồng} \times 0,1 = 1.320.000.000 \text{ đồng}$;

- Đất nông nghiệp; vị trí không mặt tiền đường: $200\text{m}^2 \times 342.000 \text{ đồng} \times 0,1 = 68.400.000 \text{ đồng}$;

- Đất nông nghiệp chiếm dụng năm 2007; vị trí không mặt tiền đường: $4.620\text{m}^2 =$ Không bồi thường, hỗ trợ.

- Hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường:

$200\text{m}^2 \times 1.612.000 \text{ đồng} \times 0,5 = 161.200.000 \text{ đồng}$

*** Khấu trừ nghĩa vụ tài chính:**

Đất ở, chuyển mục đích sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 22/4/2002, vị trí hẻm cấp 1, vị trí 3 đường kết nối đường số 5: $200\text{m}^2 \times 2.600.000 \text{ đồng} \times 0,5 \times 0,5 \times 0,3 = 39.000.000 \text{ đồng}$;

* Về công trình xây dựng và vật kiến trúc trên đất:

Diện tích nhà: 226,20m², gồm các hiện trạng:

- Mái lá, xà gỗ, nền đất; xây dựng sau 01/7/2004: 18,80 m² = không bồi thường, hỗ trợ;

- Cột gạch, tường gạch, xà gỗ, mái tôn, nền xi măng; xây dựng sau ngày 01/7/2004: 44,70m² = Không bồi thường, hỗ trợ;

- Cột gạch, tường gạch + ván, xà gỗ + sắt, mái tole, nền xi măng; xây dựng trước ngày 22/4/2002: 51,80 m² x 1.150.000 đ x 1,3 = 77.441.000đồng;

- Cột gỗ, vách lá, xà gỗ, mái lá, nền xi măng; xây dựng sau ngày 01/7/2004: 20,20m² = không bồi thường, hỗ trợ;

- Cột gỗ, xà gỗ + tre, mái lá, nền Ceramic; xây dựng sau ngày 01/7/2004, vi phạm xây dựng : 77,40m² = không bồi thường, hỗ trợ;

- Cột gạch, tường gạch cao 0,8m, mái lá; xây dựng sau ngày 01/7/2004: Không bồi thường, hỗ trợ.

* Bồi thường, hỗ trợ về trang thiết bị và tài sản khác:

- Giếng khoan (sâu 50m) = 3.000.000đồng

* Về cây trồng, hoa màu: 6.172.100đồng

* Về các khoản khác:

- Hỗ trợ di chuyển: 4.000.000đồng

- Gia đình liệt sĩ: 4.000.000đồng

Ngày 16/11/2015, Ủy ban Quận 2 ban hành Quyết định số 4696/QĐ-UBND (Quyết định 4696) về việc cưỡng chế thu hồi đất 5020,0m². Tại Điều 1 của quyết định có quy định thời gian thực hiện cưỡng chế từ ngày 20/11/2015 đến ngày 31/12/2015.

Ngày 02/6/2016, Ủy ban Quận 2 ban hành Quyết định số 1876/QĐ-UBND (Quyết định 1876) về việc điều chỉnh một phần nội dung của Điều 1 Quyết định 4696, cụ thể: Từ “ Thời gian thực hiện cưỡng chế thu hồi đất từ ngày 20/11/2015 đến ngày 31/12/2015 ” thành “ Thời gian thực hiện cưỡng chế thu hồi đất từ ngày 10/6/2016 đến ngày 30/9/2016 ”.

Tại Đơn khởi kiện ngày 08/7/2016, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/12/2016, Bản giải trình đơn khởi kiện ngày 09/01/2017; Đơn xác định yêu cầu khởi kiện ngày 09/5/2017 và Biên bản không tiến hành đối thoại được ngày 15/01/2018, Biên bản làm việc ngày 22/01/2019, người khởi kiện bà Nguyễn Thị Đ do bà Nguyễn Kim D đại diện trình bày:

Khu đất bị thu hồi do mẹ bà Đ tên Lê Thị B tự khai hoang sử dụng canh tác và nuôi vịt trước năm 1975, trong quá trình sử dụng bà B đã dựng 01 cái chòi lá với diện tích 400 m² để trông coi vịt. Trước năm 1978 bà B cho lại bà Đ khu đất, cho đến thời điểm bị thu hồi khu đất chưa được cấp giấy. Khu đất bà Đ sử dụng

4.620 m² để trồng lúa; phần diện tích còn lại là cái chòi lá 400 m² xây dựng và coi nói các hạng mục để ở, cụ thể:

- Năm 2000, xây dựng và coi nói thêm 1 phần thuộc hạng mục 3;
- Ngày 27/02/2002, xây dựng thêm 1 phần nhà thuộc hạng mục 1, 2 diện tích 43,12m²;
- Trong năm 2007, xây dựng thêm hạng mục 4, 5, 6.

Năm 1999, Nhà nước có chủ trương đăng ký kê khai đất đai, bà Đ không đăng ký vì đi làm ăn xa.

Thực tế phần diện tích 400m² không thuộc đất do Nhà nước trực tiếp quản lý vì mẹ bà Đ đã sử dụng ổn định từ trước năm 1978, không lấn chiếm.

Giấy phép 63 có nội dung Su đoàn 367 được sử dụng 5 ha đất trong thời gian 12 tháng, nếu không sử dụng thì bị thu hồi. Thực tế, Su đoàn 367 không sử dụng 5 ha đất từ khi có giấy phép. Dự án đất quốc phòng, Su đoàn 367 không phải là chủ đầu tư mà do Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Cityland phân lô bán nền theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Bản đồ quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan. Việc lấy Dự án quốc phòng làm dự án dân sự là không đúng mục đích sử dụng đất. Từ việc xác định sai về đối tượng chủ đầu tư dự án và mục đích xây dựng phương án là khác nhau sẽ dẫn đến chính sách đền bù theo quy định của pháp luật là khác nhau.

Trong Giấy xác nhận số 157/UBND-XN ngày 19/5/2014, Ủy ban phường B xác nhận tình trạng pháp lý đối với phần đất 400m² là không đúng vì thực tế mẹ bà Đ quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Ủy ban Quận 2 căn cứ vào nội dung giấy xác nhận này xem xét tính bồi thường cho bà Đ là không hợp lý.

Vị trí khu đất nằm ngoài ranh 5 ha theo Giấy phép 63, không tranh chấp, trên đất tại thời điểm bị thu hồi có nhà, ao, đất trồng cây lâu năm, sử dụng ổn định. Tại Văn bản số 674/HĐTĐBT-TTr ngày 10/9/2014 Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố xác định: Khu đất đã được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở, không còn sử dụng vào mục đích an ninh quốc phòng nên cần cân đối hài hòa lợi ích của Nhà nước và người dân. Như vậy, việc thu hồi đất chưa xác định đúng mục đích sử dụng, từ đó dẫn đến việc ban hành Quyết định 4078; Quyết định 4696 và Quyết định 1876 của Ủy ban Quận 2 và Chủ tịch Ủy ban Quận 2 không đúng pháp luật, việc ban hành các quyết định không đúng pháp luật đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ, Vì vậy, bà Đ yêu cầu hủy bỏ Quyết định 4078, còn Quyết định 4696 và Quyết định 1876 bà Đ không yêu cầu giải quyết.

Tại Văn bản số 5849/UBND-BBT ngày 04/11/2016, người bị kiện Ủy ban nhân dân Quận 2 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 có ý kiến như sau:

Theo xác nhận của Ủy ban phường B tại Giấy xác nhận hồ sơ pháp lý số 157/UBND-XN ngày 19/5/2014 thì tổng diện tích đất giải tỏa của bà Đ là 5.020m², trong đó diện tích xây dựng 226,2m².

Đất có nguồn gốc do các ông bà Nguyễn Vĩnh M, Ngô Thị Tr; ông bà Nguyễn Vĩnh X, Châu Ngọc D; ông bà Nguyễn Vĩnh Kh, Huỳnh Thị T; ông Nguyễn Vĩnh N; ông bà Nguyễn Vĩnh Đ, Khổng Thị Ngọc S; ông bà Nguyễn Bạch Y, Nguyễn Văn H; bà Nguyễn Bạch L cùng đứng bộ trước năm 1975 nhưng không sử dụng mà bỏ hoang. Sau đó, bà Lê Thị B tự phá hoang sử dụng canh tác, nuôi vịt và dựng 01 chòi lá để trông coi vịt trước năm 1975 với diện tích 400m². Đến trước năm 1978, bà B cho lại con là bà Nguyễn Thị Đ toàn bộ diện tích 400m², bà Đ tiếp tục canh tác nuôi vịt.

Ngày 15/7/1997, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch đất quốc phòng do Quân đội quản lý, trong đó phần đất do Sư đoàn 367 quản lý đã được điều chỉnh vị trí diện tích sử dụng là 6,64 ha. Tuy nhiên, do Sư đoàn 367 chưa thật sự quản lý nên bà Đ tự dựng lại nhà và coi nói thêm một phần đất ở thuộc hạng mục 3 vào năm 2000.

Ngày 27/02/2002, bà Đ tự xây dựng thêm một phần nhà đất ở thuộc một phần hạng mục 1; mục 2 diện tích là 43,12m², bị xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng theo Quyết định số 689/QĐ-UB-QLĐT ngày 28/3/2002 và Quyết định số 94849/QĐ-UB-QLĐT ngày 01/10/2003 của Chủ tịch Ủy ban Quận 2. Đến ngày 11/11/2003 Chủ tịch Quận 2 ban hành Quyết định cưỡng chế số 10778/QĐ-UB-TP buộc tháo dỡ toàn bộ một phần hạng mục 1, hạng mục 2.

Tháng 12/2004, bà Đ dựng lại nhà trên nền nhà đã cưỡng chế để ở và có coi nói thêm một phần diện tích thuộc hạng mục 1, hạng mục 2.

Năm 2007, bà Đ chiếm dụng phần diện tích 4.620m² để đào ao nuôi cá, kinh doanh câu cá giải trí và trồng cây. Trong năm 2007, bà Đ xây dựng thêm các hạng mục 4; 5; 6 (hạng mục 5 bị xử phạt do vi phạm về xây dựng theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 13/6/2007 của Ủy ban phường B, theo quyết định buộc bà Đ khôi phục lại tình trạng ban đầu trong thời hạn 10 ngày, đến nay bà Đ chưa thực hiện). Hiện không còn kinh doanh câu cá giải trí.

Theo TL 02/CT vị trí đất thuộc một phần thửa 718, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.332,3m², loại đất CDK (Ủy ban xã Bình Trung có tên trong sổ mục kê TL 02/CT); một phần thửa 646, 668, 692 tờ Bản đồ số 13 diện tích 1.518,2m², loại đất lúa, không có người đăng ký, và một phần đường diện tích 169,5m².

Theo tài liệu bản đồ địa chính đo đạc năm 2004 vị trí đất thuộc một phần thửa 114, tờ bản đồ số 34, diện tích 4.900,7m², loại đất AN/QP.

Thực tế, phần diện tích 400m² thuộc vị trí bà Đ xây dựng các hạng mục công trình số 1, 2, 3, 4; không thuộc đất do Nhà nước trực tiếp quản lý và bà Đ vẫn đang sử dụng ổn định từ trước năm 1978 đến nay, không lấn chiếm, nhưng không xác định được ranh giới chính xác.

Về thu hồi đất: Khi thu hồi đất của bà Đ Ủy ban Quận 2 đã làm đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Luật Đất đai năm 2003; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Về bồi thường: Năm 2011, Ủy ban thành phố ban hành các văn bản để điều chỉnh đơn giá, cụ thể: Văn bản số 1020/UBND-ĐTMT ngày 11/03/2011 về đơn giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ trong Dự án đất quốc phòng và Văn bản số 4815/UBND-ĐTMT ngày 27/9/2011 về đơn giá đất nông nghiệp để tính bồi thường và nguyên tắc xác định giá đất ở trung bình khu vực tính hỗ trợ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư trên địa bàn thành phố. Căn cứ vào các văn bản này Ban bồi thường ban hành Phương án 155 có phê duyệt của Ủy ban Quận 2. Khi ban hành quyết định bồi thường đối với bà Đ, Ủy ban Quận 2 cũng căn cứ vào Phương án 155.

Về cưỡng chế: Ủy ban phường B và Tổ công tác dự án đã nhiều lần tiếp xúc, hiệp thương và vận động bà Đ bàn giao mặt bằng nhưng bà Đ không tự nguyện. Căn cứ Khoản 4 Điều 67; điểm d Khoản 1 Điều 69 và Điều 71 Luật Đất đai năm 2013 Chủ tịch Ủy ban Quận 2 ban hành quyết định cưỡng chế.

Ý kiến của Ủy ban Quận 2 và Chủ tịch Quận 2 là vẫn giữ nguyên nội dung các quyết định bị khởi kiện.

Tại Bản tự khai ngày 12/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Đ. Ông có biết việc bà Đ khởi kiện Quyết định 4696; Quyết định 1876 và Quyết định 4078, ông có cùng ý kiến với bà Đ, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1233/2019/HC-ST ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Điều 3; Khoản 1 Điều 30; Khoản 1 Điều 31, Khoản 3 Điều 116, Khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 195, và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định 4078/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2014 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Nguyễn Thị Đ của Ủy ban nhân dân Quận 2 đối với phần diện tích 4.620m².

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 4696/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2015 về việc cưỡng chế thu hồi khu đất 5.020,0 m² và Quyết định số 1876/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 về việc điều chỉnh một phần nội dung của Điều 1 Quyết định 4696/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 cùng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND Quận 2 giữ nguyên ý kiến tại sơ thẩm: UBND phường có 02 biên bản làm việc người dân xung quanh, xác định trước đây đất do bà B khai phá, sau cho bà Đ nhưng chỉ 400 m² còn diện tích hơn 4.000 m² sử dụng sau năm 2000. Bà Đ khởi kiện 03 quyết định đã rút 02 quyết định chỉ còn quyết định bồi thường nhưng đã hết thời hiệu nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ quyết định bồi thường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa phát biểu: Chủ tọa phiên tòa và các thành viên hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng quy định pháp luật của luật tố tụng hành chính. Về nội dung kháng cáo của người khởi kiện cho rằng khu đất là do bà mua lại của bà Không Thị Ngọc S theo Giấy cam kết ngày 28/02/2019 là không có cơ sở vì việc bà B (mẹ bà Đ) khai phá, bao chiếm phần đất này trước năm 1975 và đến năm 1978 thì bà Đ sử dụng phần đất này. Giấy cam kết không nêu rõ vị trí thửa đất, không xác định được diện tích 5.020m² thuộc sở hữu của bà Đ. Ngoài ra, tại Biên bản thỏa thuận số 18/BBTT ngày 20/7/2017 bà Đ cũng ký xác nhận đồng ý việc hỗ trợ và giao mặt bằng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được thẩm tra tại tòa, qua kết quả tranh luận, nghe lời phát biểu của các đương sự của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

[1.1] Về đối tượng khởi kiện: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện trong vụ án này là các Quyết định số 4696/QĐ-UBND; Quyết định 1876/QĐ-UBND; Quyết định 4078/QĐ-UBND là đúng quy định tại Điều 30 tụng hành chính.

[1.2] Về Thẩm quyền: Theo Điều 32 Luật tố tụng hành chính, người khởi kiện khởi kiện vụ án hành chính đối với các Quyết định trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa hành chính Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Về thời hiệu: Ngày 27/9/2014 UBND Quận 2 ban hành Quyết định số 4078 để giải quyết bồi thường, hỗ trợ trong việc thu hồi đất thực hiện Dự án đất quốc phòng và người bị thu hồi là bà Nguyễn Thị Đ. Ngày 16/11/2015 và ngày 02/6/2016 Chủ tịch UBND Quận 2 ban hành Quyết định 4696 và Quyết định 1876. Bà Đ khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận 2 và ngày 09/3/2016 Tòa án

nhân dân Quận 2 có Quyết định số 01/2016/QĐST-HC về đình chỉ giải quyết vụ án. Không đồng ý Quyết định 4078 bà Đ khiếu nại đến UBND Thành phố Hồ Chí Minh theo đơn khiếu nại khẩn cấp và Công văn số 1117/BTCDTW-TD1 ngày 04/10/2016 của Thanh tra Chính phủ. Ngày 16/11/2015 và ngày 02/6/2016 Chủ tịch UBND Quận 2 ban hành Quyết định 4696; ngày 08/7/2016 và 05/12/2016 bà Đ có đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung. Nên toà sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính xác định các Quyết định trên còn trong thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên toà sơ thẩm đại diện hợp pháp người khởi kiện tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với các Quyết định 4696, Quyết định 1876. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 173 Luật tố tụng hành chính đình chỉ giải quyết đối với các Quyết định trên là đúng quy định pháp luật

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tính hợp pháp của Quyết định 4078 trên.

+ Về hình thức của Quyết định 4078 được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung của các Quyết định:

Tại các Quyết định số 11340; Quyết định số 13350 về điều chỉnh Quyết định số 11340 thì tổng diện tích đất bà Đ bị thu hồi là 5.020 m² ; Hiện trạng khu đất như sau: Diện tích nhà 226,2 m²; Diện tích đất trống 3.017,5 m²; Diện tích ao 1.641,2 m²; Diện tích bờ đất 92,8 m² và diện tích lối đi 42,3 m²

Tại Quyết định số 4078, UBND Quận 2 bồi thường hỗ trợ về đất; về công trình xây dựng và vật kiến trúc trên đất; về trang thiết bị và tài sản khác; về các khoản khác đối với phần diện tích 400 m². Phần diện tích còn lại 4.620 m² UBND Quận 2 không giải quyết bồi thường, hỗ trợ vì cho rằng là đất nông nghiệp bà Đ chiếm dụng từ năm 2000. Bà Đ không đồng ý bà cho rằng khu đất 5.020 m² bà nhận chuyển nhượng của bà Khổng Thị Ngọc Sương theo giấy cam kết ngày 28/02/2019.

Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào: Biên bản làm việc ngày 17/3/2003 bà Đ cho biết nguồn gốc đất đang sử dụng là do cha mẹ bà đã thuê của ba chồng bà Khổng Ngọc Sương từ năm 1965 có diện tích 400 m². Năm 1993 bà Sương chính thức cho bà Đ nhưng cho bằng miệng phần đất có diện tích như đã thuê; căn cứ vào Giấy cam kết của bà Sương ngày 28/02/2019 cho rằng giấy xác nhận này không mô tả, xác định cụ thể vị trí đất, thửa đất và tờ bản đồ nào. Nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Tuy nhiên, tại các văn bản trình bày, người bị kiện đều thừa nhận nguồn gốc đất là của các ông bà Nguyễn Vĩnh M, Ngô Thị Tr; ông bà Nguyễn Vĩnh X, Châu Ngọc D; ông bà Nguyễn Vĩnh K, Huỳnh Thị T; ông Nguyễn Vĩnh N; ông bà Nguyễn Vĩnh Đ, Khổng Thị Ngọc S; ông bà Nguyễn Bạch Y, Nguyễn Văn H; bà Nguyễn Bạch L cùng đứng bộ trước năm 1975 nhưng không sử dụng mà bỏ hoang. Sau đó bà Lê Thị B (mẹ bà Đ) tự khai phá sử dụng canh tác, nuôi vịt và sử dụng

01 chòi lá để trông coi vịt. Tuy nhiên người bị kiện cho rằng gia đình bà Đ chỉ sử dụng 400 m², diện tích 4.620 m² còn lại là tự coi nói thêm vào năm 2000.

Bà Đ thì cho rằng do bà không biết chữ nên vào năm 2003 khi các cán bộ xuống đo đạc đất của bà kêu bà ký tên vô xác định đất cát nhà là 400 m² chứ không có nói rằng tổng diện tích đất bà đang sử dụng.

Hội đồng xét xử, thấy rằng tại các văn bản của UBND đều thừa nhận đất này có nguồn gốc của một trong các chủ cũ là bà Khổng Thị Ngọc S, bà Đ đã cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc trả cho bà Sương 120.000 đồng vào năm 1974 và giấy tái cam kết ngày 22/8/2019 của bà Khổng Thị Ngọc Sương. Nhưng toà án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ chỗ bà S để làm rõ diện tích đất bà Đ sử dụng.

Người bị kiện thừa nhận năm 1978 khi UBND Thành phố cấp giấy phép 63 cho Sư Đoàn 367 sử dụng 5 ha vào công tác quân sự, số đất còn lại một số hộ dân chiếm làm nhà ở và vị trí phần đất bà Đ sử dụng nằm ngoài ranh đất 5 ha theo Giấy phép 63. Nhưng toà án cấp sơ thẩm không làm rõ từ năm 1978 đến năm 1997 toàn bộ diện tích 5.020 m² của bà Đ bị thu hồi thì ai là người sử dụng phần đất này vì UBND Quận 2 cho rằng bà Đ chỉ mới khai phá thêm vào năm 2000?

Ngoài ra, tại phiên toà phúc thẩm bà Đ xuất trình một số người làm chứng ông/bà Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn Ch đều có lời khai: toàn bộ phần đất của bà Đ đã sử dụng từ trước năm 1975 cho đến nay.

Các vấn đề trên cấp phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục tại phiên toà được. Do đó, cần thiết phải bản án chuyển hồ sơ về cho toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại thủ tục chung.

[3] Do bản án sơ thẩm bị huỷ nên người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Án phí hành chính sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính

Huỷ toàn bộ bản án hành chính phúc thẩm số 1233/2019/HCST ngày 25/9/2019 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

Về án phí hành chính sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đường sự;
- Lưu: HS, VP. (6)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên